

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HÒA BÌNH

Bản án số: 12/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 02-8-2024

V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thị Bích

Bà Nguyễn Thị Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hoà Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hoà Bình tham gia phiên tòa:  
Bà Nguyễn Thị Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hoà Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2024/TLST – HNGĐ Ngày 17 tháng 5 năm 2024 về việc tranh chấp hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/7/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1969; nơi đăng ký HKTT: xóm Đ, xã T, huyện C, tỉnh Hoà Bình. Chỗ ở hiện tại: số C đường D, khu Đ, thành phố T, Đài Loan.

Bị đơn: Ông **Trương Văn T1**, sinh năm: 1968; nơi cư trú: xóm Đ, xã T, huyện C, tỉnh Hoà Bình.

Bà **Lê Thị T** vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông **Trương Văn T1** vắng mặt không có lý do lần thứ hai, đã được Toà án triệu tập hợp lệ.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà **Lê Thị T** trình bày:

Bà và ông **Trương Văn T1** kết hôn hợp pháp với nhau vào ngày 04/4/2003 tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Hoà Bình. Sau khi kết hôn, cuộc sống hoà thuận. Đến đầu năm 2006, hai vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan

điểm sống khiến tình cảm vợ chồng không còn được như trước. Bà và ông T1 đã sống ly thân kể từ năm 2008 đến nay. Sau nhiều lần cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành, đến nay tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống hôn nhân rơi vào bế tắc. Bà T đề nghị Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với anh Trương Văn T1. Hiện bà đang sống và làm việc tại Đài Loan, không thể về nước nên bà xin vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc của Toà án (phiên họp, phiên xét xử...), bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không thay đổi, bổ sung gì thêm.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trương Văn Đ, sinh năm 1989 và Trương Văn L, sinh năm 1993, hiện 2 cháu đã trưởng thành, phát triển bình thường nên không đề nghị Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

\* *Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị đơn ông Trương Văn T1 trình bày ý kiến như sau:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Lê Thị T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Hòa Bình vào ngày 04/4/2003. Trước đó, vào năm 1988 đã về chung sống với nhau như vợ chồng, do thời điểm đó chưa bắt buộc đăng ký kết hôn nên đến năm 2003 mới đăng ký. Quá trình chung sống giữa ông và bà T không xảy ra xích mích gì. Vào năm 2003, bà T đi Đài Loan sau đó đến năm 2006 về đòi ly hôn nhưng ông không đồng ý. Đến năm 2018 bà T tiếp tục đi đến đầu năm 2024 về lại yêu cầu ly hôn nhưng ông vẫn không đồng ý, mặc dù hai vợ chồng không còn tình cảm, hôn nhân không hạnh phúc nhưng ông không muốn cho bà T định cư ở nước ngoài nên ông cương quyết không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trương Văn Đ, sinh năm 1989 và Trương Văn L, sinh năm 1993, hiện 2 cháu đã trưởng thành, phát triển bình thường nên không đề nghị Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập họp lệ đối với bị đơn để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải tuy nhiên bị đơn vắng mặt không có lý do (02 lần) do vậy Toà án không thể tiến hành được.

\* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình phát biểu quan điểm:*

- **Về tố tụng:** Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, thấy rằng: Việc thụ lý đúng thẩm

quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp. Quá trình điều tra xác minh thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- **Về nội dung:** Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy Hôn nhân giữa bà **Lê Thị T** ông **Trương Văn T1** là hợp pháp, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, hai người đã sống ly thân không quan tâm đến nhau. Xét mâu thuẫn giữa bà **T** và ông **T1** đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **T**. Về con chung: Các con đều đã trưởng thành, không đề nghị HĐXX xem xét. Về tài sản chung và công nợ chung không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đề cập. Bà **Lê Thị T** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi nghe ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### **[1] Về tố tụng:**

Nguyên đơn bà **Lê Thị T** hiện đang sống tại Đài Loan, có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn ông **Trương Văn T1** có hộ khẩu thường trú tại **xóm Đ, xã T, huyện C, tỉnh Hòa Bình**. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 37, Điều 39, Điều 464 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Nguyên đơn vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vẫn vắng mặt, căn cứ Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

#### **[2] Về nội dung:**

*Về quan hệ hôn nhân:* Bà **Lê Thị T** và ông **Trương Văn T1** tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn ngày 04/4/2003 tại **UBND xã T, huyện C, tỉnh Hòa Bình**. Do đó, có cơ sở xác định hôn nhân giữa bà **T** và ông **T1** là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Thời gian đầu hai vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó mâu thuẫn kéo dài do bất đồng quan điểm sống, hai người đã sống ly thân, người ở trong nước, người ở nước ngoài, không ai quan tâm đến ai, nay thấy tình cảm không còn nên bà **T** làm đơn xin được ly hôn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà **T** xác định giữa bà và ông **T1** mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông **T1** cũng xác nhận cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn; không ai quan tâm đến ai, bản thân bà **T** sinh sống tại nước ngoài. Song ông **T1** không đồng ý ly hôn chỉ vì không muốn bà **T** định cư ở Đài Loan.

Hội đồng xét xử xét thấy giữa bà **T** và ông **T1** đã ly thân từ lâu, hai bên không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nên tình cảm đã không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó xét thấy yêu cầu ly hôn của bà **Lê Thị T** với ông **Trương Văn T1** là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

*Về con chung:* Bà **T** và ông **T1** có 02 con chung đều trưởng thành và phát triển bình thường, không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

*Về tài sản chung:* Bà **T** và ông **T1** không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

*Về công nợ chung:* Không có.

[3] Về án phí: Bà **Lê Thị T** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 28, Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 464 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 127 Luật Hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Lê Thị T** - xử cho bà **Lê Thị T** được ly hôn với ông **Trương Văn T1**.

**2. Về con chung:** Bà **Lê Thị T** và ông **Trương Văn T1** có 02 con chung là **Trương Văn Đ**, sinh năm 1989 và **Trương Văn L**, sinh năm 1993, hiện 2 cháu đều trưởng thành và phát triển bình thường. Bà **T** và ông **T1** không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**3. Về tài sản chung:** Bà **Lê Thị T** và ông **Trương Văn T1** không đề nghị giải quyết nên Tòa án không xem xét.

**4. Về án phí:** Bà **Lê Thị T** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004033 ngày 15/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hòa Bình, bà **T** đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

**5. Về quyền kháng cáo:** Ông **Trương Văn T1** được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Bà **Lê Thị T** được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- Cục THADS tỉnh Hòa Bình;
- Các đương sự;
- UBND xã Thu Phong, h.Cao Phong;
- Lưu TH, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Mạnh Hùng**